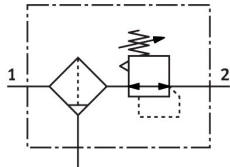


# Bộ lọc điều áp LFR-N1/2-D-16-O-MIDI-T18-EX4

Số bộ phận: 4772779

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                                               |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                                                 | Midi                                                                                                  |
| Dòng                                                       | D                                                                                                     |
| bảo vệ hành động                                           | Núm xoay có khóa                                                                                      |
| Vị trí lắp đặt                                             | dọc +/- 5°                                                                                            |
| Độ mịn bộ lọc                                              | 40 µm                                                                                                 |
| Cổng xả nước ngưng tụ                                      | xoay thủ công                                                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Bộ điều chỉnh bộ lọc không có áp kế                                                                   |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa                                 | 42 cm³                                                                                                |
| Bảo vệ vỏ                                                  | tích hợp như một vỏ kim loại                                                                          |
| Bộ hiển thị áp suất                                        | G1/4 được chuẩn bị                                                                                    |
| Áp suất vận hành                                           | 0.1 MPA...2 MPA<br>1 bar...20 bar                                                                     |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất                                 | 0.5 bar...16 bar                                                                                      |
| Độ trễ áp suất tối đa                                      | 0.02 MPA<br>2.9 psi                                                                                   |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1970 l/ph                                                                                             |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                                                              |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK EX                                                                                   |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu            | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)                                                                            |
| Chống cháy nổ                                              | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Danh mục ATEX Khí                                          | II 2G                                                                                                 |
| Danh mục ATEX Bụi                                          | II 2D                                                                                                 |
| Loại chống cháy nổ Khí                                     | Ex h IIC T6 Gb X                                                                                      |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                     | Ex h IIIC T85°C Db X                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                       | -20°C ≤ Ta ≤ +80°C                                                                                    |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-:9:-]<br>Khí trơ                                                       |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |

| Đặc tính                         | Giá trị                                         |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK             | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                        |
| Tuân thủ LABS                    | VDMA24364 Vùng III                              |
| Nhiệt độ bảo quản                | -20 °C...80 °C                                  |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:8:4]<br>Khí trơ |
| Nhiệt độ trung bình              | -20 °C...80 °C                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh   | -20 °C...80 °C                                  |
| trọng lượng sản phẩm             | 1400 g                                          |
| Kiểu gắn                         | tùy ý:<br>Lắp đặt đường dây<br>với phụ kiện     |
| Cổng nối khí nén 1               | 1/2 NPT                                         |
| Cổng nối khí nén 2               | 1/2 NPT                                         |
| Ghi chú vật liệu                 | Tuân thủ RoHS                                   |
| Vật liệu vỏ                      | Kém đúc áp lực<br>Hợp kim nhôm rèn              |